BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 83/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2016*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt 70/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20/11/2012;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư quy định tại Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế TNDN), thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư (sau đây gọi là Nghị định số 118/2015/NĐ-CP).

2. Ưu đãi về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về tiền thuê đất, tiền sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Dự án đầu tư, doanh nghiệp và tổ chức quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 15 Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

2. Nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến thực hiện ưu đãi đầu tư hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên là dự án có quy mô vốn đầu tư được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

2. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố theo quy định tại khoản 16 Điều 2 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

3. Hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 4. Hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Dự án đầu tư mới đáp ứng điều kiện về lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 32/2013/QH13, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 (sau đây gọi là Luật thuế TNDN) hoặc tại địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP (trừ địa bàn nêu tại khoản 55 phụ lục II được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này) thì được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo mức tương ứng áp dụng đối với lĩnh vực hoặc địa bàn quy định của Luật thuế TNDN.

Ví dụ 1: Dự án đầu tư mới A sản xuất vật liệu composit tại quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, có văn bản quyết định chủ trương đầu tư ngày 01/01/2016. Đối chiếu với quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới A không thuộc danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, nhưng là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN. Theo đó thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới A được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

Ví dụ 2: Dự án đầu tư mới B sản xuất phân bón tại huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa, có văn bản quyết định chủ trương đầu tư ngày 01/01/2016. Đối chiếu với quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới B không thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN, nhưng là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh doanh - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Theo đó thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới B được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

2. Dự án đầu tư mới vào địa bàn là khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ) thì được hưởng ưu đãi thuế theo mức áp dụng cho dự án đầu tư mới tại khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

3. Dự án đầu tư mới tại địa bàn khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ) mà không thuộc các dự án đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì được hưởng ưu đãi thuế theo mức áp dụng cho dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

4. Dự án đầu tư mới tại địa bàn khu chế xuất, thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp dự án đầu tư mới đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất.

Ví dụ 3: Dự án đầu tư mới C sản xuất sản phẩm phần mềm tại huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam, được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 15/01/2016. Đối chiếu với quy định của Luật thuế TNDN và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này thì dự án đầu tư mới C là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực được ưu đãi về thuế TNDN quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN, đồng thời là dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều này, dự án đầu tư mới C là dự án đầu tư đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện ưu đãi về thuế TNDN thì được chọn hưởng mức ưu đãi thuế TNDN có lợi nhất. Cụ thể, được lựa chọn hưởng ưu đãi theo lĩnh vực được ưu đãi của pháp luật về thuế TNDN: Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới C được lựa chọn áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

6. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ (doanh nghiệp KHCN), tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP:

a) Doanh nghiệp công nghệ cao thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật về thuế TNDN;

b) Doanh nghiệp KHCN đáp ứng điều kiện về doanh thu khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN được hưởng chế độ miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghệ cao theo quy định của pháp luật về thuế TNDN;

c) Tổ chức khoa học và công nghệ có dự án đầu tư, được áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo hướng dẫn tại Điều này tương ứng với điều kiện về lĩnh vực, địa bàn của từng dự án cụ thể.

7. Đối với dự án đầu tư mới sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Đối với dự án đầu tư mới sản xuất ô tô dưới 24 chỗ, kể cả xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng loại có từ hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng: Được áp dụng ưu đãi về thuế TNDN theo hướng dẫn tại khoản 1 (trừ lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN), khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này;

b) Đối với dự án đầu tư mới sản xuất các loại hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khác hàng hóa quy định tại điểm a khoản này: Không áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo hướng dẫn tại Điều này.

Ví dụ 4: Dự án đầu tư mới G sản xuất ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống tại khu kinh tế Chu Lai, tỉnh Quảng Nam, được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 20/01/2016. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 7 Điều này thì dự án đầu tư mới G là dự án đầu tư mới tại khu kinh tế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Luật thuế TNDN. Theo đó thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới G được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm, được miễn thuế tối đa không quá 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 9 năm tiếp theo theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

Ví dụ 5: Dự án đầu tư mới H sản xuất thuốc lá tại khu kinh tế Chu Lai, tỉnh Quảng Nam, được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 20/01/2016. Theo hướng dẫn tại điểm b khoản 7 Điều này thì dự án đầu tư mới H không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

8. Đối với dự án đầu tư mở rộng: Nếu đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật thuế TNDN thì được lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có) hoặc được miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng. Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy định tại khoản này bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN theo quy định của pháp luật thuế TNDN.

9. Điều kiện áp dụng ưu đãi và thủ tục thực hiện ưu đãi thuế TNDN hướng dẫn tại Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN; Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 156/2013/TT-BTC, Thông tư số 111/2013/TT-BTC, Thông tư số 219/2013/TT-BTC, Thông tư số 08/2013/TT-BTC, Thông tư số 85/2011/TT-BTC, Thông tư số 39/2014/TT-BTC và Thông tư số 78/2014/TT-BTC để cải cách, đơn giản các thủ tục hành chính về thuế; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC, Thông tư số 119/2014/TT-BTC, Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Thông tư số 21/2016/TT-BTC ngày 05/02/2016 hướng dẫn về khai thuế giá trị gia tăng và ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 5. Hướng dẫn về ưu đãi thuế nhập khẩu

1. Đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại mục A Phụ lục I hoặc thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP được áp dụng ưu đãi thuế nhập khẩu như sau:

a) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định tại khoản 6, khoản 8 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13/8/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây gọi là Nghị định số 87/2010/NĐ-CP);

b) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư (trừ các dự án sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, điều hòa, máy sưởi điện, tủ lạnh, máy giặt, quạt điện, máy rửa bát đĩa, đầu đĩa, dàn âm thanh, bàn là điện, ấm đun nước, máy sấy khô tóc, làm khô tay và những mặt hàng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ) được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 14 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại mục B Phụ lục I hoặc thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định tại khoản 6, khoản 8 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP.

3. Dự án đầu tư được ưu đãi về thuế nhập khẩu đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở khám, chữa bệnh, đào tạo, văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, dịch vụ tư vấn được miễn thuế nhập khẩu lần đầu đối với hàng hóa là trang thiết bị nhập khẩu theo danh mục quy định tại Phụ lục II Nghị định số 87/2010/NĐ-CP để tạo tài sản cố định của dự án. Các dự án có hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế lần đầu nêu tại khoản này thì không được miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại các khoản khác Điều này.

4. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư:

a) Được áp dụng ưu đãi thuế nhập khẩu như đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư, việc thực hiện ưu đãi thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm a khoản này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư;

c) Trường hợp sau thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư mà dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng thì không được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại điểm a khoản này.

Ví dụ 6: Dự án đầu tư I được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 01/01/2016, có quy mô vốn đầu tư được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 6.500 tỷ đồng, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Dự án đầu tư I được miễn thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

Trong thời gian từ ngày 01/01/2016 đến sau ngày 31/12/2018 chủ dự án đầu tư tiến hành nhập khẩu hàng hóa để tạo tài sản cố định cho dự án, nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án (trong trường hợp dự án đã đi vào sản xuất (nếu có)), và tại thời điểm nhập khẩu, các lô hàng này được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 6, khoản 14 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP. Đến sau ngày 31/12/2018:

(i) Trường hợp dự án đã thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng: Dự án được tiếp tục miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định (nếu có), miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư theo quy định tại khoản 6, khoản 8, khoản 14 Điều 12 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP.

(ii) Trường hợp dự án chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng: Chủ dự án đầu tư không được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đã được miễn.

5. Đối với dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng):

a) Được áp dụng ưu đãi thuế nhập khẩu như đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

b) Đối với dự án đầu tư có sử dụng 500 lao động trở lên và đầu tư tại địa bàn gồm vừa vùng nông thôn, vừa không phải vùng nông thôn thì căn cứ theo số lao động làm việc trong công trình, hạng mục tại vùng nông thôn để xác định (không tính số lao động làm việc trong công trình, hạng mục không phải vùng nông thôn).

6. Đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KHCN, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ: Áp dụng ưu đãi về thuế nhập khẩu theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này tùy thuộc vào điều kiện về ngành nghề, địa bàn, quy mô vốn đầu tư hoặc sử dụng lao động của từng dự án đầu tư cụ thể.

7. Không áp dụng ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

8. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu, báo cáo kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế:

a) Hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của dự án đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này thuộc trường hợp phải đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế. Khi đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế với cơ quan hải quan, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư có ghi nội dung dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên. Trường hợp dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, chủ dự án đầu tư nộp 01 bản chính văn bản thông báo về thông tin về lao động và tiến độ thực hiện dự án, 01 bản chụp, xuất trình bản chính Luận chứng kinh tế kỹ thuật/Tài liệu kinh tế, kỹ thuật. Việc đăng ký Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế nhập khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 104 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 38/2015/TT-BTC);

b) Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các dự án đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 105 Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

c) Báo cáo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu của các dự án đầu tư nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 106 Thông tư số 38/2015/TT-BTC.

Điều 6. Hướng dẫn về ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

1. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư quy định tại mục A Phụ lục I hoặc đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

2. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại mục B Phụ lục I hoặc đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP được giảm 50% thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

3. Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư:

a) Được hưởng ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư, việc thực hiện ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng dẫn tại điểm a khoản này trên cơ sở kê khai của chủ dự án đầu tư;

c) Trường hợp sau thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư mà dự án đầu tư chưa thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng thì không được hưởng ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng dẫn tại điểm a khoản này.

4. Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng):

a) Được hưởng ưu đãi thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

b) Trường hợp dự án đầu tư có sử dụng từ 500 lao động trở lên và đầu tư tại địa bàn vừa thuộc vùng nông thôn, vừa không thuộc vùng nông thôn thì được xác định theo hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Điều 5 Thông tư này;

c) Trường hợp dự án đầu tư tại vùng nông thôn không đáp ứng điều kiện về sử dụng từ 500 lao động trở lên thì không được hưởng ưu đãi về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trong thời gian không đáp ứng đủ điều kiện.

5. Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư quy định tại mục B Phụ lục I Nghị định số 118/2015/NĐ-CP thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn quy định tại Phụ lục II Nghị định số 118/2015/NĐ-CP được miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

6. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KHCN, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học và công nghệ: Áp dụng ưu đãi về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo hướng dẫn tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này tùy thuộc vào điều kiện về ngành nghề, địa bàn, quy mô vốn đầu tư hoặc sử dụng lao động của từng dự án đầu tư cụ thể.

7. Không áp dụng ưu đãi về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản; sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ sản xuất ô tô.

8. Nguyên tắc, thẩm quyền, hồ sơ thực hiện miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông thực hiện theo quy định của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Nghị định số 53/2011/NĐ-CP ngày 01/7/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Thông tư số 153/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Đối với các dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP kể từ ngày 27/12/2015 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Thông tư này.

3. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Nội dung quy định về Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tại các văn bản hướng dẫn về thủ tục thực hiện ưu đãi về thuế TNDN, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp được trích dẫn tại Thông tư này, được thay thế tương ứng bằng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp KHCN (đối với doanh nghiệp KHCN) theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

4. Việc điều chỉnh ưu đãi đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP và việc bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP.

5. Đối với các dự án đầu tư được cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày 01/7/2015 và dự án đầu tư trong nước có quy mô vốn đầu tư dưới 15 tỷ đồng thực hiện trước ngày 01/7/2015: Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế (thuế TNDN, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp) theo quy định của văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm ngày 01/7/2015.

6. Trường hợp các văn bản được trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai